

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---***---

Bản án số: 44/2021/DS-ST

Ngày: 17/12/2021

Về việc: Tranh chấp về Kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thanh Nga**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị Xuân Oanh**

2. Ông **Nguyễn Công Thắm**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Ngô Thị Minh**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Thị Tú**; Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2020/TLST - DS ngày 08 tháng 12 năm 2020, về tranh chấp Kiện đòi tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2021/QĐST-DS ngày 01/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vương Thị T1**; Sinh năm: 1959

Địa chỉ: Số nhà 29, Đường Đ, Khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Phan Thị T3**; Sinh năm: 1987; Nơi ĐKKHKT: Khối 9, Phường L, thành phố V, tỉnh NA; Nơi công tác: Văn phòng luật sư T, Phòng 206, Chung cư Đ, Số 78 Đường N, thành phố V, NA. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà **Vương Thị X**; Sinh năm: 1959

Nơi ĐKKHKT: Xóm T, xã N, huyện T, tỉnh NA

Chỗ ở hiện nay: Nhà số 10, Đường Đ, Khối 17, Phường T, thành phố V, tỉnh N. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Quốc T; Văn phòng luật sư số 2 – NA; Địa chỉ: Số 5, M, Phường L, thành phố V, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- **Ông Trần Kim T2**; Sinh năm: 1958; Địa chỉ: Số nhà 29, Đường Đ, Khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA. Vắng mặt.

Ủy quyền tham gia tố tụng cho: Bà **Phan Thị T3**; Sinh năm: 1987; Nơi ĐKKHKT: Khối 9, Phường L, thành phố V, tỉnh NA; Nơi công tác: Văn phòng luật sư T, Phòng 206, Chung cư Đ, Số 78 Đường N, thành phố V, NA. Có mặt tại phiên tòa.

- **Ông Trương Xuân M**; Sinh năm: 1958

Nơi ĐKKHKT: Xóm T, xã N, huyện T, tỉnh NA

Chỗ ở hiện nay: Nhà số 10, Đường Đ, Khối 17, Phường T, thành phố V, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

4. Những người tham gia tố tụng khác: Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Thái C; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Vắng mặt tại phiên tòa (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Xuân M; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Vương Đình M; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Nguyễn Văn K; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Phạm Hồng L; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Vương Đình T; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Hoàng Thị Á; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Vắng mặt tại phiên tòa (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Thái Thị H; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Vương Đình T; Địa chỉ: Xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T, tỉnh NA. Vắng mặt tại phiên tòa (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trương Xuân C; Địa chỉ: Khối N, phường T, thành phố H, tỉnh H; Vắng mặt tại phiên tòa (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Trương Văn D; Địa chỉ: Khối N, phường T, thành phố H, tỉnh H; Vắng mặt tại phiên tòa (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Kim H; Địa chỉ: Số nhà 22, ngõ B2, đường D, phường H, thành phố V, tỉnh NA. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Số nhà 134, Đường N, phường T, thành phố V, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Vương Kim T; Địa chỉ: Số nhà 12A04, Chung cư CT 1B QT, thành phố V, tỉnh NA. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Đặng Thị T; Sinh năm: 1946; Địa chỉ: Số nhà 22, ngõ số 4, đường P, khối 10, phường H, thành phố V, tỉnh N. Vắng mặt tại phiên tòa (Có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong "Đơn khởi kiện" đề ngày 16/11/2020; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị T3 trình bày:

Bà Vương Thị T1 và ông Trần Kim T2 là đồng sở hữu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28, diện tích 124,00m² tại địa chỉ số 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, NA; Thửa đất đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận số 2901080306, hồ sơ số 01339 cấp ngày 15/4/1999. Nguồn gốc thửa đất do ông Trần Kim T2 là bộ đội thuộc biên chế nên được Quân khu IV cấp từ năm 1992. Vợ chồng bà T1, ông T2 đã xây dựng nhà ở và sinh sống từ năm 1992 đến năm 2002 thì chuyển sang nơi ở mới. Sau khi chuyển đi, căn nhà được vợ chồng bà T1 cho nhiều con cháu là họ hàng, người thân đến ở để học hành và làm việc, lúc nào các con cháu có điều kiện tìm chỗ ở khác thì trả lại nhà cho gia đình bà T1.

Năm 2013, vợ chồng bà T1 có cho chị Vương Thị X (là chị gái của bà T1) mượn căn nhà ở để cho con gái của chị X đi học. Tuy nhiên đến cuối năm 2015, khi gia đình bà T1 có nhu cầu sử dụng căn nhà và yêu cầu bà X trả lại căn nhà thì bà X không trả lại.

Từ năm 2016 đến nay, bà X đã dùng chìa khóa riêng và không cho vợ chồng bà T1 vào nhà ở hợp pháp của mình. Bà T1 đã trình báo với chính quyền địa phương nhiều lần nhưng đến nay bà X vẫn không chịu trả lại tài sản cho gia đình bà T1. Ngày 18/7/2019, UBND phường T, thành phố V, đã tiến hành hòa giải giữa hai gia đình nhưng kết quả không thành. Sau đó UBND phường T đã có văn bản số 377/UBND – ĐC ngày 27/12/2019 hướng dẫn hai bên nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, trong các tài liệu do bà X xuất trình có tài liệu thể hiện nội dung “Đến 26/12/2002 (alịch chị X đưa 15.020.000 (Mười lăm triệu hai mươi ngàn đồng) và 7 chỉ” thì bà T1 thừa nhận nội dung này là do bà T1 viết, lý do bà T1 viết nội dung này là trước đây bà T1 có vay mượn tiền của bà X nên bà

T1 viết để xác nhận. Sau đó bà T1 đã trả tiền đầy đủ cho bà X nhưng tài liệu, chứng cứ về việc trả tiền thì hiện nay bà không có để giao nộp. Bà T1 cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết trong “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” đúng là của bà T1. Lý do trong “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” có nội dung “...Mảnh đất này do cha Vương Đình H chỉ đạo đưa tiền cùng con gái Vương Thị T1 mua, chủ yếu phần lớn tiền của cha Vương Đình H, vậy tài sản đó cha để lại là chủ yếu nên quyết định chia đôi như sau...” là vì: Năm 2013, bà T1 cho cháu Trương Thị Thùy L là con của bà Vương Thị X ở để đi học, sau đó bà X xuống ở cùng. Từ khi bà X xuống ở tại nhà số 10, đường Đ cùng con gái thì bà X đã liên tiếp thực hiện các hành vi để ức hiếp tinh thần và đe dọa tính mạng của bà T1, gia đình bà T1 và bà C (mẹ của bà X và bà T1) như: liên tiếp chửi bới, nhục mạ gia đình bà T1, đe dọa sử dụng vũ lực với bà T1 (dọa tạt axit...) và đến bây giờ vẫn còn tiếp diễn. Nhiều lần trong nhà bà T1, trước mặt bà C, bà X đòi tự tử...làm bà T1, gia đình bà T1 và bà C bị ảnh hưởng xấu về sức khỏe và tinh thần và không cho bà T1 chăm sóc cho bà C chu đáo. Do đó, bà T1 đã buộc phải viết “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” nhằm mục đích đánh lừa bà X để bà T1 có điều kiện chăm sóc bà C, làm tròn chữ hiếu với mẹ còn tài liệu, chứng cứ về việc bà X ức hiếp tinh thần và đe dọa tính mạng của bà T1, gia đình bà T1 và bà C thì hiện nay bà T1 chỉ giao nộp được “Đơn trình bày về việc vợ chồng con gái Vương Thị X ngược đãi cha mẹ”, còn không có thêm tài liệu, chứng cứ gì khác để xuất trình.

Việc bà Vương Thị X chiếm giữ tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình là trái quy định của pháp luật. Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, hiện nay bà T1 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Vinh buộc bà Vương Thị X trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 28, hiện nay theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28, diện tích 125,3m² và các tài sản có trên thửa đất bao gồm: 1 ngôi nhà đổ mái bằng, có diện tích xây dựng là 60,8m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, nhà vệ sinh có tổng diện tích xây dựng là 13,9m² và bờ rào trước, bờ rào sau có diện tích xây dựng là 30m² tại địa chỉ số 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA cho vợ chồng bà T1. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản đề nghị ngày 18/12/2020; Bản tự khai ngày 29/3/2021; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Vương Thị X trình bày: Bố bà X (ông Vương Đình H, chết năm 2009) và mẹ bà X (bà Nguyễn Thị C, chết năm 2015) có hai người con là Vương Thị X và Vương Thị T1. Chồng bà X là ông Trương Xuân M, chồng bà T1 là ông Trần Kim T2. Năm 1993, bà T1 từ huyện T chuyển xuống thành phố V công tác và ở với chồng là

ông T2. Ngày 15/4/1999, UBND tỉnh NA cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Kim T2 và bà Vương Thị T1 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28, diện tích 124m², địa chỉ số 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA.

Bố mẹ bà X chỉ đẻ được hai chị em, để được ở gần nhau có chị, có em. Do vậy năm 1999 bà X đã thống nhất với vợ chồng em gái là Vương Thị T1, Trần Kim T2, tìm mua cho vợ chồng bà X, ông M một lô đất gần chỗ nhà bà T1. Do trong năm 1999, vợ chồng bà X không có hộ khẩu ở thành phố V nên không đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được do đó bà X phải nhờ một mình bà T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà T và bà X tìm mua được lô đất của bà H (đất được Công ty xây dựng số I phân) nhưng không có tiền để lấy, nên bà H nhượng lại cho bà X, theo như bà T1 nói giá là 25.000.000 đồng. Sau khi bà T1 báo cho bà X chuẩn bị tiền để trả tiền đất thì khoảng ngày 07/10/1999, bà X rút ngân hàng nông nghiệp huyện T 25.000.000 đồng, khoảng ngày 08/10/1999 thì bà T1 và em rể ông Trần Kim T1 là ông Nguyễn Kim H về nhà bà X ở T lấy số tiền 25.000.000 đồng đưa về để trả tiền mua đất cho bà X. Trong năm 1999, bà X đưa thêm cho bà T1 3.000.000 đồng vì bà T1 nói là thưởng thêm cho bà H và bà X có đưa thêm 4.000.000 đồng tiền san ủi. Ngày 04/12/2000, bà X đưa cho ông Trần Kim T2 1.200.000 đồng để nộp tiền thuê đất. Ngày 03/3/2001, bà X đưa 1.156.000 đồng cho bà T1, vì theo bà T1 nói đó là tiền làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay lô đất đó đã được UBND thành phố Vinh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vương Thị T1 như đã thỏa thuận.

Vào năm 2001, vợ chồng bà X cùng vợ chồng bà T1, ông T2 thống nhất là đổi thửa đất vợ chồng bà X mua cho vợ chồng bà T1, còn vợ chồng bà X lấy đất mà vợ chồng bà T1 đã được cấp ngày 15/4/1999. Còn nhà ở, công trình phụ, bờ rào... trên đất do vợ chồng bà T1 đã xây dựng nên vợ chồng bà X đã thống nhất trả cho vợ chồng bà T1 là 34.000.000 đồng, cụ thể:

- + Ngày 28/12/2001, bà X đưa cho ông T2 6.000.000 đồng;
- + Ngày 29/12/2001, bà X đưa cho ông T2 04 nhẫn vàng và 01 dây chuyền vàng 3 chỉ với 4.000.000 đồng.
- + Ngày 16/3/2002, bà X đưa cho ông T2 4.000.000 đồng;
- + Ngày 13/7/2002, bà X đưa cho ông T2 1.000.000 đồng.

Đến ngày 26/12/2002, vợ chồng bà T1, ông T2 về nhà bà X tại T thì chị em tổng hợp lại là bà X đã trả tiền nhà cho vợ chồng bà T1 là 15.020.000 đồng tiền mặt và 7 chỉ vàng. Bà T1 đã viết vào sổ xác nhận cho bà X. Để trả số tiền nhà còn lại, tháng 12/2003, bà X rút tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông

thôn huyện T 14.000.000 đồng đưa cho ông T2 tại cổng ngân hàng luôn. Tháng 03/2004, bà X đưa cho ông T2 1.000.000 đồng; tổng đã đưa cho ông T2 là 15.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng cả hai đợt trả tiền nhà, công trình phụ, bờ rào... cho vợ chồng bà T1 là 30.020.000 đồng và 7 chỉ vàng. Bà X đã nạp tiền thuế đất hàng năm đưa cho vợ chồng bà T1 và tiền làm đường Đ có văn bản trong đơn của mẹ các bà là bà Nguyễn Thị C xác nhận và anh em nội tộc xác nhận.

Tháng 9/2011, bà X nghỉ hưu nên tháng 6 năm 2013, gia đình bà X sắp xếp ổn thỏa nhà ở trên quê rồi xuống V, vợ chồng bà T1, ông T2 bàn giao lại đất đã chuyển đổi nhà, công trình phụ, bờ rào có trên đất bán lại cho bà X. Hiện tại là nhà số 10 Đường Đ, khối 17, Phường T, thành phố V, tỉnh NA.

Đến tháng 9 năm 2013, bà X sang nhờ vợ chồng bà T1, ông T2 ký vào hồ sơ thủ tục làm sổ tạm trú. Ông T2 ký cho bà X, bà X lên Công an phường làm và công an phường đã cấp cho bà X sổ tạm trú vào ngày 20/9/2013 do Trưởng Công an phường T cấp.

Cũng trong tháng 9 năm 2013, bà X yêu cầu chuyển bìa đất cho bà X thì bà T1 đã hứa với bà X và mẹ các bà là bà C là: Mặt mũi mô mà em ăn cướp nhà và đất của chị, mẹ chết em sang tên cho chị. Ông T2 hứa với bà X và bà C là khi nào cháu L học xong thì sang tên cho bà X. Vợ chồng bà T1 đã hứa như vậy nhưng bà X vẫn tiếp tục sang yêu cầu vợ chồng bà T1 sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T1 không chịu nên từ đó xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù tiền mua đất, tiền nhà và công trình phụ, bờ rào có trên đất, tiền thuế đất hàng năm, tiền làm đường Đ là của bà X đưa cho vợ chồng bà T1 như nêu trên, nhưng trong lúc bà X bị sức ép nên bà X đã chấp nhận ký vào Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2003, biên bản này có chữ ký của bà T1 và điểm chỉ của mẹ các bà là bà C với nội dung: “...Mảnh đất này do cha Vương Đình H chỉ đạo đưa tiền cùng con gái Vương Thị T1 mua, chủ yếu phần lớn tiền của cha Vương Đình H, vậy tài sản đó cha để lại là chủ yếu nên quyết định chia đôi như sau...”. Lý do vì sao đất còn mang tên Trần Kim T2 và Vương Thị T1 nhưng trong Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013 lại ghi: “Mảnh đất này do cha Vương Đình H chỉ đạo đưa tiền cùng con gái Vương Thị T1 mua...” là vì lúc đó đất đã được đổi, tiền nhà, công trình phụ, bờ rào có trên thửa đất đã được trả tiền. Chính vì lẽ này để chứng minh bà T1 thừa nhận đất đã đổi và nhà, công trình phụ, bờ rào đã được trả tiền, nên coi như đất và nhà này là của cha bỏ tiền ra mua nên bà T1 đã ký chấp nhận chia đôi. Sau khi ký biên bản, vợ chồng bà T1 có đưa cho bà X bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T2 và bà T1 và ghi lại địa chỉ, số chứng minh thư để bà X chuyển bìa và lại hứa với bà X là mẹ chết thì sang tên. Ông T2 cũng hứa

sẽ làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X nhưng sau đó vợ chồng bà T1, ông T2 vẫn không thực hiện. Cũng trong năm 2014, gia đình bà X đã tiến hành tu sửa, lợp tôn nhà vệ sinh nhưng gia đình bà T1 không phản đối gì.

Ngày 15/4/2015, mẹ các bà là bà Nguyễn Thị C có viết bản di chúc, có nội dung: "...đất chia 3 phần, chia cho Vương Thị X 01 phần, Vương Thị T1 01 phần, phần còn lại của mẹ, mẹ cho Vương Thị X..." lý do mẹ viết di chúc để lại tài sản của mình là đất còn mang tên Trần Kim T2 và Vương Thị T1 như bà X đã nêu trên.

Do hai chị em không tự giải quyết được, nên bà X đã làm đơn đề nghị UBND các cấp giải quyết nhưng không thành nên hiện nay bà T1 có yêu cầu khởi kiện buộc bà Vương Thị X trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 28, hiện nay theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28, diện tích 125,3m² tại địa chỉ số 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, NA cho vợ chồng bà T1 thì bà X không đồng ý, đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của bà T1 vì nhà và đất tại thửa đất số 10 là tài sản của vợ chồng bà X, ông M. Đồng thời, đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản của bà X trong quá trình sinh sống tại thửa đất số 10 từ trước đến nay.

Tại Bản tự khai ngày 08/4/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim T2 là bà Phan Thị T3 trình bày: Ông Trần Kim T2 là chủ sở hữu quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28, diện tích 124m² tại địa chỉ số 10 đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V. Thửa đất đã được UBND tỉnh NA cấp Giấy chứng nhận số 2901080306, hồ sơ gốc số 01339 cấp ngày 15/4/1999. Nguồn gốc thửa đất do ông T2 là bộ đội thuộc biên chế nên được Quân khu IV cấp từ năm 1992. Vợ chồng ông T2 đã xây dựng nhà ở và sinh sống đến năm 2002 thì chuyển sang nơi ở mới. Sau khi chuyển đi, căn nhà được vợ chồng ông T2 cho nhiều con cháu là họ hàng, người thân đến ở để học hành và làm việc, lúc nào các con cháu có điều kiện tìm chỗ ở khác thì trả lại nhà cho gia đình ông.

Năm 2013, vợ chồng ông T2 có cho bà Vương Thị X (là chị gái của bà T1) mượn căn nhà để cho con gái của bà X đi học. Tuy nhiên đến cuối năm 2015, khi gia đình ông T2 có nhu cầu sử dụng căn nhà và yêu cầu bà X trả lại căn nhà thì bà X không trả lại. Từ năm 2016 cho đến nay, bà X đã dùng chìa khóa riêng và không cho vợ chồng ông T2, bà T1 vào nhà ở hợp pháp của mình.

Đối với Biên bản họp gia đình có nội dung là bà Vương Thị T1 (vợ ông T) đồng ý cho bà Vương Thị X được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ nhà và đất nêu trên thì ông T2 không biết và không đồng ý.

Do đó, việc bà Vương Thị X chiếm giữ tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình và không được sự đồng ý của ông T2 là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, hiện nay ông T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1 và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1: buộc bà Vương Thị X trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28, hiện nay theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28, diện tích 125,3m² tại địa chỉ số 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA cho vợ chồng ông T2. Ngoài ra, ông T2 không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản tự khai ngày 08/4/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Xuân M trình bày: Ông M là chồng của bà X, nội dung sự việc ông thống nhất như bà X đã trình bày, không bổ sung gì thêm. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hiện nay thì ông M thống nhất như bà X là không đồng ý vì thửa đất số 10 là thửa đất đã được vợ chồng bà T1, ông T2 đổi cho vợ chồng ông để vợ chồng bà T1 lấy thửa đất tại địa chỉ số 29, Đường Đ, Khối 17, phường T, thành phố V. Còn nhà và các công trình trên đất thì vợ chồng ông đã mua và trả tiền đầy đủ cho vợ chồng bà T1.

Tại các Bản tự khai ngày 08/4/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người làm chứng là các ông, bà Nguyễn Xuân M, Vương Đình M, Nguyễn Văn K, Phạm Hồng L, Vương Đình T, Thái Thị H, Nguyễn Thị T, Vương Kim T đều trình bày: Các ông, bà là những người có mối quan hệ họ hàng hoặc là hàng xóm láng giềng của ông Vương Đình H, bà Nguyễn Thị C. Ông H, bà C có hai người con là bà X và bà T1. Khi ông H, bà C còn sống các ông, bà đã nhiều lần được nghe ông H, bà C tâm sự là chỉ có hai đứa con gái, mong muốn chị em được ở gần nhau để nương tựa, giúp đỡ nhau nên vợ chồng bà X, ông M cũng mua nhà đất ở Vinh để ở gần bà T1, còn cụ thể việc mua bán, đổi đất giữa chị em bà T1, bà X như thế nào thì những người làm chứng không được biết. Còn quá trình sinh sống tại xóm TM (nay là xóm TT), xã N, huyện T thì bà X không có các hành vi hành hạ, ngược đãi bà C và ông H như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa mà việc chăm sóc ông H từ trước đó cho đến khi ông H chết là do một mình bà X thực hiện, bà T1 không trực tiếp chăm sóc ông H.

Tranh luận tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của bà Vương Thị T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản của bà X trong quá trình sinh sống tại thửa đất số 10 từ trước đến nay.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc:

- Tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS; việc thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định tại Điều 26, Điều 35 BLTTDS; xác định đúng tư cách đương sự... Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 158, 161, 163, 165, 166, 207, 208, 212, 219 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Vương Thị X trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho bà Vương Thị T1, ông Trần Kim T2 đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 28 (hiện nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28), diện tích 125,3m², nhưng bà T1, ông T2 phải chia cho bà X 1/2 giá trị của thửa đất số 10, tờ bản đồ 28 (hiện nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28) theo giá mà Hội đồng định giá đã đưa ra tại Biên bản định giá tài sản. Về chi phí tố tụng: buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần giá trị được chia. Về án phí: miễn án phí cho nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 16 tháng 11 năm 2020, bà Vương Thị T1 có đơn khởi kiện gửi tới Tòa án nhân dân thành phố Vinh yêu cầu giải quyết tranh

chấp về Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với bà Vương Thị X. Theo đơn khởi kiện, cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo thì quyền sử dụng đất đang tranh chấp là thửa đất số 10, tờ bản đồ 28, tại Khối 17, phường T, thành phố V; bị đơn trong vụ án là bà Vương Thị X có đăng ký tạm trú tại Khối 17, phường T, thành phố V nên Tòa án nhân dân thành phố Vinh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị T1 về việc buộc bà Vương Thị X trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 28, hiện nay theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28, diện tích 125,3m² và các tài sản có trên đất tại số nhà 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V (gọi tắt là thửa đất số 10), Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 10 là do ông Trần Kim T2 là bộ đội thuộc biên chế của Quân khu IV nên được UBND các cấp giao đất theo Quyết định số 1534QĐ/UB ngày 28/8/1991 của UBND tỉnh NA về việc giao đất tại khu dân cư Quân khu IV, phường T. Sau khi được cấp, ông T2, bà T1 đã xây dựng nhà ở và sinh sống trên thửa đất từ năm 1992 đến năm 2002 thì chuyển sang thửa đất số 19, tờ bản đồ 28, diện tích 115,80m² tại số nhà 29, đường Đ, Khối 17, Phường T, thành phố V (gọi tắt là thửa đất số 19) để sinh sống. Về phía nguyên đơn cho rằng năm 2013, vợ chồng bà T1, ông T2 đã cho bà X mượn căn nhà và thửa đất số 10 để ở. Bị đơn bà Vương Thị X cho rằng thửa đất số 19 có nguồn gốc là do gia đình bà bỏ tiền ra để mua vào năm 1999 và đến năm 2001 vợ chồng bà T1 đã thống nhất đổi thửa đất số 10 sang cho bà X, còn vợ chồng bà T1 lấy thửa đất số 19, ngoài ra bà X đã trả tiền nhà và các công trình xây dựng trên đất cho vợ chồng bà T1 với tổng số tiền là 34.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn đều thừa nhận do tình cảm chị em nên khi đổi đất giữa hai bên không lập thành văn bản giấy tờ gì cũng chưa làm thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong khi đó, đối với thửa đất số 10 đã được UBND tỉnh NA cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2901080306, hồ sơ gốc số 01339 ngày 15/4/1999 đứng tên ông Trần Kim T2 và bà Vương Thị T1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đến nay vẫn còn giá trị về mặt pháp lý nên việc nguyên đơn căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2901080306 ngày 15/4/1999 của UBND tỉnh NA cấp cho ông Trần Kim T2, bà Vương Thị T1 để yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở

đôi với thửa đất số 10, tờ bản đồ 28 hiện nay theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28, diện tích 125,3m² và các tài sản có trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà đồ mái bằng, có diện tích xây dựng là 60,8m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, nhà vệ sinh có tổng diện tích xây dựng là 13,9m² và bờ rào trước, bờ rào sau có diện tích xây dựng là 30m² tại địa chỉ số nhà 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình trong đó có “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” có nội dung: “Đại gia đình chúng tôi gồm: Mẹ đẻ: Nguyễn Thị C, thường gọi Nguyễn Thị H, chị gái: Vương Thị X, em gái: Vương Thị T1. Hiện tại đại gia đình chúng tôi có một mảnh đất nhà số 10, Đường Đ, Khối 17, phường T, thành phố V, NA mang tên Trần Kim T2 và Vương Thị T1 với diện tích đất là 124m², mặt tiền giáp đường Đ 6,15m. Trên đất có nhà 1 tầng xây dọc đất gồm 2 gian và 1 gian bếp. Sau khi thảo luận, bàn bạc, phân tích và đi đến thống nhất như sau:

1. Mảnh đất này do cha Vương Đình H chỉ đạo đưa tiền cùng con gái Vương Thị T1 mua, chủ yếu phần lớn là tiền của cha Vương Đình H. Vậy tài sản do cha để lại là chủ yếu nên quyết định chia đôi như sau:

- Một nửa mảnh đất có diện tích là 61m² (Sáu mươi một mét vuông) mặt tiền 3,05m (Ba phẩy không năm mét) chuyển quyền sử dụng cho chị Vương Thị X.

- Một nửa diện tích là 63m² (Sáu mươi ba mét vuông) mặt tiền 3,1m thuộc quyền sử dụng của em gái Vương Thị T1...”

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều thừa nhận chữ ký và chữ viết trong “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” này đúng là của bà T1, tuy phía nguyên đơn cho rằng tại thời điểm lập “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” bà X đã liên tiếp thực hiện các hành vi để ức hiếp tinh thần và đe dọa bà T1 thể hiện tại “Đơn trình bày về việc vợ chồng con gái Vương Thị X ngược đãi cha mẹ” do bà T1 viết và xuất trình tại phiên tòa. Tuy nhiên, cũng tại phiên tòa, người làm chứng là ông Vương Đình M và bà Thái Thị H đều khẳng định không có việc bà X hành hạ, ngược đãi cha mẹ. Trong “Đơn trình bày về việc vợ chồng con gái Vương Thị X ngược đãi cha mẹ” lại bị gạch xóa chữ “chị” và tuy bà T1 cho rằng bà X đã ngược đãi cha mẹ nhưng đến tháng 7/2014 bà T1 vẫn đồng ý để bà C sang ở với bà X. Bà T1 cũng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh là bà X đe dọa, ức hiếp tinh thần bà T1. Trong khi đó, nội dung được ghi tại “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” do bà X xuất trình là phù hợp với nội dung của “Biên bản họp

gia đình ngày 26/12/2013” mà bà T1 đang lưu giữ và xuất trình tại phiên tòa (bản “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” bà X lưu giữ là do bà T1 viết còn bản “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” bà T1 lưu giữ là do bà X viết nhưng có nội dung giống nhau). Đồng thời, các nội dung được ghi nhận tại “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” cũng phù hợp với nội dung của “Bản di chúc” và “Bản xác nhận” cùng đề ngày 15/4/2015 của bà Nguyễn Thị C cũng như phù hợp với thực tế là từ năm 2013 bị đơn đã sinh sống tại nhà và đất ở thửa đất số 10 mà nguyên đơn không có sự phản đối gì; quá trình sinh sống tại thửa đất từ 2013 đến nay bị đơn cũng đã có công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn nhà và đất. Do đó, căn cứ vào nội dung của “Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2013” thì chính bản thân nguyên đơn bà T1 đã thừa nhận thửa đất số 10 là tài sản chung của cả đại gia đình trong đó có phần của bị đơn là bà Vương Thị X. Quá trình giải quyết vụ án, bà X không đồng ý trả lại nhà và đất tại thửa đất số 10 vì cho rằng đó đã là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà; tại phiên tòa, phía bên bị đơn cũng đề nghị Tòa án xem xét công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn nhà và đất trong quá trình sinh sống tại đây. Vì vậy, khi chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại nhà và đất tại thửa đất số 10 thì căn cứ vào quy định tại Điều 161, 165, 207, 208, 212, 219 Bộ luật Dân sự cần buộc bà T1, ông T2 trả lại cho bị đơn bà X phần tài sản chung mà bà T1 đã thừa nhận cũng như công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản của bà X tương ứng với phần diện tích đất là 61m^2 tại thửa đất số 10. Quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề xuất nguyện vọng hòa giải là được hưởng bằng giá trị (bằng tiền), không yêu cầu bằng hiện vật và để ổn định giá trị của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp nên cần buộc bà T1, ông T2 trả cho bà X giá trị theo mức giá mà Hội đồng định giá đã đưa ra là: $35.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 61\text{m}^2 = 2.135.000.000$ đồng (Hai tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

[2.2]. Đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 28, diện tích 124m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2901080306 ngày 15/4/1999 nhưng theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì có số thửa là 38, tờ bản đồ 28, diện tích là $125,3\text{m}^2$ (tăng $1,3\text{m}^2$ so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp) nhưng theo Ủy ban nhân dân phường T đã xác nhận diện tích này là đúng ranh giới, mốc giới của thửa đất từ trước đến nay, không lấn chiếm, tranh chấp với ai nên cần tạm giao cho bà T1, ông T2 phần diện tích tăng thêm là $1,3\text{m}^2$ này để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

[3]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bà T1 đã nộp số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.766.000 đồng. Tuy nhiên, do yêu

cầu khởi kiện của bà Vương Thị T1 được chấp nhận một phần nên bà T1 phải chịu 1/2 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ quyền sử dụng đất và định giá tài sản là 8.766.000 đồng : 2 = 4.383.000 đồng. Bà T1 đã nộp đủ và đã tiến hành thanh quyết toán xong tại Tòa án vào ngày 17/9/2021. Bà Vương Thị X phải chịu 1/2 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ quyền sử dụng đất và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ phần giá trị tài sản được hưởng là 4.383.000 đồng và có trách nhiệm nộp để hoàn trả lại cho bà T1 theo quy định tại Điều 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T1 được chấp nhận một phần nhưng bà T1, bà X đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 158, 161, 163, 164, 165, 166, 207, 208, 212, 219 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc bà Vương Thị X trả lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho bà Vương Thị T1, ông Trần Kim T2 đối với: thửa đất số 10, tờ bản đồ 28, hiện nay theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 (kiểm tra nghiệm thu tháng 11 năm 1999) là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28, diện tích 125,3m² và các tài sản có trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà đổ mái bằng, có diện tích xây dựng là 60,8m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, nhà vệ sinh có tổng diện tích xây dựng là 13,9m² và bờ rào trước, bờ rào sau có diện tích xây dựng là 30m² tại địa chỉ số nhà 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA.

Bà Vương Thị T1, ông Trần Kim T2 được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 10, tờ bản đồ 28 (theo Bản đồ đo vẽ tháng 5 năm 1999 là thửa đất số 38, tờ bản đồ 28), diện tích 124m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2901080306 ngày 15/4/1999 của UBND tỉnh NA cấp cho ông Trần Kim T2, bà Vương Thị T1 và các tài sản có trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà đổ mái bằng, có diện tích xây dựng là 60,8m²; 01 nhà bếp, công trình phụ, nhà vệ sinh có tổng diện tích xây dựng là 13,9m² và bờ rào trước, bờ rào sau có diện tích xây

dụng là 30m² tại địa chỉ số nhà 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA. Tạm giao cho bà Vương Thị T1, ông Trần Kim T2 phần diện tích tăng thêm 1,3m² tại thửa đất số 38, tờ bản đồ 28 tại địa chỉ số nhà 10, đường Đ, khối 17, phường T, thành phố V, tỉnh NA để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

Ranh giới cụ thể của thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp đường rộng 6,11m.
- Phía Nam giáp đường rộng 6,31m.
- Phía Tây giáp thửa số 37 dài 20,20m.
- Phía Đông giáp thửa 39 dài 20,20m.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

2. Buộc bà Vương Thị T1, ông Trần Kim T2 phải trả cho bà Vương Thị X số tiền là **2.135.000.000** đồng (*Hai tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

3. Kể từ ngày bà Vương Thị X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bà Vương Thị T1, ông Trần Kim T2 không chịu thi hành án thì hàng tháng bà T1, ông T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Vương Thị T1 phải chịu 4.383.000 đồng là tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ quyền sử dụng đất và định giá tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.766.000 đồng mà bà T1 đã nộp và đã thanh quyết toán tại Tòa án nhân dân thành phố Vinh vào ngày 17/9/2021. Bà Vương Thị X phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.383.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Vương Thị T1.

5. Về án phí: Bà Vương Thị T1, bà Vương Thị X là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND thành phố Vinh
- Chi cục THADS thành phố Vinh

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự
- Lưu HS

Nguyễn Thị Thanh Nga

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Nga

